TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **783**/2023/DS-PT
Ngày 20- 11- 2023
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy
Các Thẩm phán: Ông Phạm Trí Tuấn
Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Ry - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 20 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 284/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2022/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2016/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: Số I, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm H, là Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số A A, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Hồng T1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1962; địa chỉ: Số B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Có mặt.

3. Bà Phan Ngọc O, sinh năm 1965; địa chỉ: Số E, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Ông Phan Văn N, sinh năm 1948; địa chỉ: Số I, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Có mặt.

5. Ông Phan Hồng T2, sinh năm 1953; địa chỉ: Số I, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1975; địa chỉ: Số E, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1994; địa chỉ: Số A, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

8. Ông Phan Hùng B, sinh năm 1950; địa chỉ: Số A (cũ) Đỗ Thành N1, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Số 202 VADYNE ST KERNRS VILLE NC 27284, USA; có đơn xin vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh T3 - Chức vụ: Chủ tịch; có đơn xin vắng mặt.

Do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Trong đơn khởi kiện ngày 27/10/2020, Bản tự khai ngày 17/11/2020, Văn bản trình bày ý kiến ngày 04/01/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cụ Phan Văn T4, sinh năm 1923 chết ngày 04/01/1995 và cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1926, chết năm 1966. Cụ T4 và cụ G có 08 người con chung gồm: Ông Phan Văn N, ông Phan Hồng T2, ông Phan Hồng T1, bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Phan Ngọc O và ông Phan Hùng B. Ngoài ra, cụ T4 và cụ G không có người con riêng nào. Cụ T4 có người vợ sau là cụ Phạm Thị Đ sinh năm 1923, chết khoảng năm 2011, cụ T4 và cụ Đ không có con chung.

Về di sản để lại: Khi cụ T4 còn sống có để lại phần đất diện tích 105,9m^2 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy Đăng ký ruộng đất số 690/ĐKRĐ ngày 20/3/1985 của Hội đồng đăng ký ruộng đất xã T cấp. Năm 1995, cụ T4 chết không để lại di chúc, diện tích đất và nhà của cụ T4 để lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ có giấy đăng ký ruộng đất. Vì vậy, năm 2003 các anh chị em trong nhà cùng nhau thống nhất để cho bà Nguyễn Thị H1 đứng tên đại diện làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hợp thức hóa hồ sơ. Tuy nhiên, ngày 16/9/2001 bà H1 làm đơn xin

kê khai nguồn gốc đất có ghi nội dung diện tích 105,9m^2, ghi là: *"Đất của ông bà để lại xây dựng nhà đã lâu rồi không ai tranh chấp",* nguồn gốc đất theo địa bộ cũ trước năm 1975: *"Phan Văn T4 sử dụng đến năm 1995 chết để lại cho con Nguyễn Thị H1 ở cho đến nay"*. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn L (nay là phường L) thành phố T, tỉnh Bình Dương ngày 13/4/2004 ghi nội dung: *"Căn cứ biên bản họp của Hội đồng xét duyệt ngày 09/8/2002. Nay thuận cho bà Nguyễn Thị H1 được đăng ký quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 37, thửa số 220, hiện không ai tranh chấp. Nguồn gốc đất thừa kế của cha ông Phan Văn T4 vào năm 1995"*. Tuy nhiên, ngày 07/4/2003, Ủy ban nhân dân thị trấn L gọi các anh chị em nguyên đơn đến trụ sở Ủy ban ký tờ thỏa thuận phân chia đất trong thân tộc ngày 07/4/2003 thì 07 anh chị em nghĩ là lên ký tên để phục vụ cho việc đăng ký quyền sử dụng đất nên Chủ tịch thị trấn L mới ghi nội dung: *"Đã ký tên, lăn tay trước sự có mặt của tôi để phục vụ cho việc đăng ký quyền sử dụng đất, để cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật"* chứ không phải là ký tên để cho bà H1 toàn quyền quyết định mà chỉ để bà H1 được đứng tên đại diện cho 07 anh chị em trong gia đình. Theo giải thích thì ký tên để hợp thức hóa cho bà H1 đứng tên đại diện cho gia đình và phù hợp với thực tế gia đình đã thỏa thuận. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/5/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị H1. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H1 thì sổ hộ khẩu do cụ Phạm Thị Đ là chủ hộ, cụ Đ là vợ sau của cụ Phan Văn T4. Cụ Đ đã chết và không có con riêng hay con chung với cụ T4. Ngoài ra, trong hộ còn có các thành viên là anh chị em của nguyên đơn. Nay gia đình anh chị em họp lại yêu cầu chia di sản của cụ T4 để lại thì bà H1 không đồng ý. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn T4 để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 105,9m^2 và tài sản gắn liền quyền sử dụng đất là căn nhà cấp 04, thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 thành 07 kỷ phần bằng nhau cho mỗi anh chị em. Bà T yêu cầu được nhận 1/7 kỷ phần thừa kế là 15,13m^2 và tài sản gắn liền với đất, trị giá tài sản tính theo kết quả định giá. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Tại Bản tự khai ngày 02/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 do bà Phạm Thị L1 đại diện trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bị đơn chỉ thống nhất với nguyên đơn về quan hệ nhân thân như Bản tường trình quan hệ nhân thân mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và nguyên đơn bà Phan Thị T là chị em ruột, con của cụ Phan Văn T4 sinh năm 1932, chết năm 1995 và cụ Nguyễn Thị Giáo s năm 1926, chết năm 1966. Trong quá trình chung sống, cụ T4 và cụ Giáo sinh được 07 người con chung là ông Phan Văn N, ông Phan Hồng T2, ông

Phan Hồng T1, bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Phan Ngọc O. Cha mẹ của cụ T4 và cụ G đều đã qua đời như Bản tường trình quan hệ nhân thân đã nêu.

Về tài sản tranh chấp: Phần diện tích đất ở 105,9m^2 thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L có nguồn gốc của cha mẹ bà H1 là cụ Phan Văn T4 và cụ Nguyễn Thị G sử dụng trước năm 1975. Trên đất có 01 căn nhà do vợ chồng cụ T4 xây dựng, kết cấu vách cây, mái ngói âm dương, nền xi măng diện tích khoảng 50m^2 để ở, không có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa. Các anh chị em trong gia đình đều ra ở riêng, chỉ có bà H1 là người chăm sóc cho cụ T4. Đến năm 1995, cụ T4 chết không để lại di chúc, bà H1 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất tranh chấp. Năm 2001, bà H1 đăng ký kê khai theo chỉ thị chung. Đến năm 2003, các đồng thừa kế của cụ T4 gồm 07 anh chị em lập Văn bản thỏa thuận phân chia đất trong thân tộc tại Ủy ban nhân dân thị trấn L với nội dung đồng ý để lại di sản thừa kế của cụ Phan Văn T4 là diện tích đất 105,9m^2 cho một mình bà H1 được quyền sử dụng. Văn bản có sự chứng kiến của 02 người lớn tuổi trong làng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn L ký xác nhận Số chứng thực 101, quyển số 10/TT/CC-SCC/CK ngày 07/4/2004. Căn cứ theo Văn bản thỏa thuận phân chia của các đồng thừa kế, Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, Biên bản họp Hội đồng xét duyệt đủ điều kiện nên Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 ngày 20/4/2004 cho bà Nguyễn Thị H1 (do sai sót nên có chữ hộ nhưng bà H1 chưa yêu cầu điều chỉnh). Đến năm 2009, căn nhà cũ bị hư hỏng toàn bộ nên vợ chồng bà H1 xây dựng trên đất căn nhà cấp 04 kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch có diện tích khoảng 50m^2 để ở. Đến năm 2019 thì xây dựng nhà kiên cố hết phần đất còn lại để ở cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Như vậy, đến nay tổng diện tích căn nhà cấp 04 khoảng 100m^2, căn nhà cũ đã hư hỏng không còn hiện hữu. Căn nhà này do vợ chồng bà H1, ông L và con trai là ông V đang sinh sống ổn định, đăng ký hộ khẩu thường trú tại đây từ nhiều năm nay. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H1 không đồng ý vì các đồng thừa kế của cụ T4 đã lập văn bản để toàn bộ quyền sử dụng đất cho bà H1. Việc lập biên bản đồng ý để lại toàn bộ di sản cho một mình bà H1 trên tinh thần tự nguyện, có người làm chứng, có xác nhận của chính quyền địa phương. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 không có ai thắc mắc hay khiếu nại gì. Việc Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Thuận An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 là hoàn toàn đúng trình tự thủ tục và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

[3] Tại Bản tự khai ngày 17/11/2020 và ngày 23/11/2020, Văn bản trình bày ý kiến ngày 04/01/2021 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan ông Phan Hồng T1, bà Nguyễn Thị H2, bà Phan Ngọc O và ông Phan Văn N cùng thống nhất trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn bà Phan Thị T về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản đang tranh chấp, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn T4 để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 105,9m^2 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 04, thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 thành 07 kỷ phần bằng nhau cho mỗi anh chị em. Ông N, bà O, ông T1 và bà H2 mỗi người yêu cầu được nhận 1/7 kỷ phần thừa kế là 15,13m^2 và tài sản gắn liền với đất, trị giá tài sản tính theo kết quả định giá. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Tại Bản tự khai ngày 23/11/2020 và văn bản trình bày ý kiến ngày 22/02/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Hồng T2 trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn bà Phan Thị T về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản đang tranh chấp, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn T4 để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 105,9m^2 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 04, thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT cấp ngày 20/4/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị H1 thành 07 kỷ phần bằng nhau cho mỗi anh chị em. Ông T2 yêu cầu được nhận 1/7 kỷ phần thừa kế là 15,13m^2 và tài sản gắn liền với đất, trị giá tài sản theo kết quả định giá. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với phần di sản thừa kế của ông T2 được hưởng, ông Thái t cho lại cho bà Nguyễn Thị H1 toàn bộ.

[5] Tại Bản tự khai ngày 02/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh V trình bày:

Ông Nguyễn Thanh V thống nhất với lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn, quyền sử dụng đất có diện tích 105,9m^2, thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 là di sản của cha mẹ bà H1 để lại, được các đồng thừa kế lập Văn bản thỏa thuận đồng ý để lại cho một mình bà H1 sử dụng, đủ điều kiện nên đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà ông V và nhà bà H1 ở gần nhau, trước khi cha vợ mất, các anh chị em đều đã lập gia đình ra ở riêng, chỉ có một mình bà H1 ở với cha, khi cha đau bệnh chỉ có vợ chồng ông V, bà H1 chăm sóc. Sau khi cụ T4 chết, ông V về ở

hẳn với vợ con. Căn nhà trên đất hiện hữu do vợ chồng ông V và bà H1 xây dựng từ năm 2009, sinh sống ổn định nhiều năm tại đây nhưng vì hai nhà rất gần nhau nên ông V chưa chuyển hộ khẩu về địa chỉ nhà vợ. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông V không đồng ý.

[6] Tại Bản tự khai ngày 02/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Ông Nguyễn Thanh L thống nhất với lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn và ông Nguyễn Thanh V. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông L không đồng ý.

[7] Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 19/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Hùng B trình bày:

Ông Phan Hùng B xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và các cấp cho đến khi vụ án kết thúc bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực, lý do ông Phan Hùng B đang sinh sống tại Mỹ không thể về Việt nam được. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông B yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn T4 để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 105,9m^2 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 04, thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 thành 07 kỷ phần bằng nhau cho 07 anh chị em gồm: Phan Văn N, Phan Hồng T2, Phan Hồng T1, Phan Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2 và Phan Ngọc O. Riêng ông Phan Hùng B xin không nhận kỷ phần thừa kế của mình.

[8] Tại Công văn số 1699/UBND-NC ngày 07/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T do ông Nguyễn Thanh T3 đại diện có ý kiến như sau:

Căn cứ Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của T6 về hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị H1 với diện tích 105,9m^2 thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L là đúng trình tự thủ tục quy định. Thành phần hồ sơ gồm có: Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H1 được Ủy ban nhân dân thị trấn (nay là phường) Lái Thiêu xác nhận ngày 13/4/2004; Tờ thỏa thuận phân chia di sản trong thân tộc được Ủy ban nhân dân thị trấn L chứng thực ngày 07/4/2004; Giấy chứng tử của ông Phan Văn T4; Đơn kê khai nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị H1 có đầy đủ chữ ký của 02 người làm chứng và được Ủy ban nhân dân thị trấn L xác nhận ngày 16/9/2001; Biên lai thu thuế nhà đất ngày 02/4/2004 do bà Nguyễn Thị H1 nộp tiền; Tờ tường trình diện tích chênh lệch của bà Nguyễn Thị H1 được Ủy ban nhân dân thị trấn L xác nhận ngày

14/11/2004; Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất; Sổ hộ khẩu gia đình của bà Phạm Thị Đ.

[9] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2020, người làm chứng bà Lưu Ánh T5 trình bày:

Bà Lưu Ánh T5 là hàng xóm làng giềng với bà Nguyễn Thị H1 và bà Phan Thị T. Bà T5 chỉ ký giáp ranh để bà H1 làm sổ đại trà, không ký việc phân chia đất. Diện tích đất 105,9m^2 thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L các đương sự đang tranh chấp bà T5 chỉ biết trước đây có nguồn gốc của cụ Phan Văn T4 cùng các con là bà T, bà H1, bà O sinh sống tại đây. Vì khu đất này trước đây chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mãi sau này Nhà nước cấp đại trà nên các gia đình đều hợp thức hóa làm hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, gia đình các con cụ T4 cũng hợp thức hóa để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T5 là hàng xóm gần nhà nên ký liên ranh vì bản thân nhà bà T5 xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng phải đưa hàng xóm ký. Bà T5 không có ký thỏa thuận phân chia đất trong thân tộc. Bà H1 sang nhà đưa giấy cho bà T5 ký và bà T5 cũng chưa bao giờ chứng kiến anh em họ ký thỏa thuận phân chia đất trong thân tộc.

[10] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2020, người làm chứng bà Bùi Thị Huỳnh M trình bày:

Bà Lưu Ánh T5 là hàng xóm làng giềng với bà Nguyễn Thị H1 và bà Phan Thị T. Bà T5 chỉ ký giáp ranh để bà H1 làm sổ đại trà, không ký việc phân chia đất. Bà H1 sang nhà đưa giấy cho bà M nhờ bà M ký giáp ranh để hợp thứa hóa quyền sử dụng đất. Bất kỳ nhà nào tại đường Đ muốn hợp thức hóa quyền sử dụng đất đều phải ký như vậy. Vì vậy, bản thân bà M không có chứng kiến sự việc tờ thỏa thuận phân chia đất trong thân tộc. Trước đây, cụ T4 chết thì quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220 chưa được cấp giấy chứng nhận nên địa phương yêu cầu mọi nhà hợp thức hóa hồ sơ để làm đại trà. Diện tích đất 105,9m^2 thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L các đương sự đang tranh chấp bà M chỉ biết trước đây có nguồn gốc của cụ Phan Văn T4 cùng các con là bà T, bà H1, ông N cùng sinh sống tại đây. Vì khu đất này trước đây chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mãi sau này Nhà nước cấp đại trà nên các gia đình đều hợp thức hóa làm hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, gia đình các con cụ T4 cũng hợp thức hóa để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà M là hàng xóm gần nhà nên ký liên ranh vì bản thân nhà bà M xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng phải đưa hàng xóm ký. Bà M không có ký thỏa thuận phân chia đất trong thân tộc.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

- Căn cứ Khoản 5 Điều 26, các Điều 35, 37, 38, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 244, 264, 266, 271, 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 612, 613; 649, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản là giá trị căn nhà của cụ T4 chết để lại và diện tích đất chênh lệch là 6,9m^2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H1 về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản", chia di sản thừa kế do cụ Phan Văn T4 chết để lại như sau:

- Bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 99m^2 (trong đó có 96,9m^2 đất ODT và 2,1m^2 HNK) và được quyền sở hữu căn nhà gắn liền trên đất có diện tích xây dựng 99m^2 (trong đó có 4,7m^2 nhà ở thuộc HLATĐB và 3,3m^2 nhà ở thuộc HLBVĐT), thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị H1 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Phan Thị T, ông Phan Văn N, ông Phan Hồng T1, bà Nguyễn Thị H2 và bà Phan Ngọc O mỗi người số tiền là 422.485.723 đồng (bốn trăm hai mươi hai triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án, thì hàng tháng còn chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 để cấp lại theo nội dung của phần quyết định này.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được đăng ký, điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 01/8/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Vào ngày 11/8/2022, nguyên đơn bà Phan Thị T kháng cáo đề nghị sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, xác định công sức đóng góp gìn giữ tài sản của bị đơn là 10%, hoặc tính công sức đóng góp gìn giữ tài sản cho bị đơn là 1 suất di sản thừa kế.

Bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về xác định công sức đóng góp gìn giữ di sản, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cả hai đều không đưa ra được chứng cứ mới nào chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Các bên đương sự đều thống nhất: Cụ Phan Văn T4, sinh năm 1923, chết ngày 04/01/1995, theo giấy chứng tử số 578/2020/TLKT-BS ngày 23/7/2020 và cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1926, chết năm 1966. Cụ T4 và cụ G có 8 người con chung gồm: Ông Phan Văn N, Ông Phan Hồng T2, ông Phan

Hồng T1, bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Phan Ngọc O, ông Phan Hùng B.

Về tài sản đang tranh chấp là nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ TRT ngày 20/4/2004 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1, các bên đều thừa nhận có nguồn gốc là của cụ T4 chết để lại.

[2.2] Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp nói trên là di sản của cụ T4 chết để lại chưa chia. Đối với căn nhà trên đất do vợ chồng bà H1 xây dựng mới toàn bộ, vì vậy nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất.

Bị đơn cho rằng nguồn gốc đất là của cha mẹ các ông bà là cụ T4 và cụ G quản lý sử dụng từ trước năm 1975. Các anh chị em trong gia đình đều ra ở riêng, chỉ có bà H1 là người sống chung nhà và chăm sóc cho cụ T4. Năm 1995, cụ T4 chết không để lại di chúc, bà H1 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất tranh chấp. Năm 2001, bà H1 đăng ký kê khai theo chỉ thị chung. Đến năm 2003, các đồng thừa kế của cụ T4 gồm 07 anh chị em lập Văn bản thỏa thuận phân chia đất trong thân tộc tại Ủy ban nhân dân thị trấn L với nội dung đồng ý để lại di sản thừa kế của cụ Phan Văn T4 là diện tích đất 105,9m^2 cho một mình bà H1 được quyền sử dụng. Văn bản có sự chứng kiến của 02 người lớn tuổi trong làng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn L ký xác nhận Số chứng thực 101, quyển số 10/TT/CC-SCC/CK ngày 07/4/2004. Việc lập biên bản đồng ý để lại toàn bộ di sản cho một mình bà H1 trên tinh thần tự nguyện, có người làm chứng, có xác nhận của chính quyền địa phương. Căn cứ theo Văn bản thỏa thuận phân chia của các đồng thừa kế; Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, Biên bản họp Hội đồng xét duyệt đủ điều kiện nên Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 ngày 20/4/2004 cho bà Nguyễn Thị H1.Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 không có ai thắc mắc hay khiếu nại gì. Đến năm 2009, căn nhà cũ bị hư hỏng toàn bộ nên vợ chồng bà H1 xây dựng trên đất căn nhà cấp 04 kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch có diện tích khoảng 50m^2 để ở. Đến năm 2019 thì xây dựng nhà kiên cố hết phần đất còn lại để ở cho đến nay. Việc Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Thuận An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 là hoàn toàn đúng trình tự thủ tục và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

[2.3]. Xét thấy, theo Tờ thỏa thuận phân chia đất trong thân tộc (BL 122, 121, 120) thể hiện nội dung các ông/bà: ông N, ông T2, ông T1, bà T, bà H1, bà H2, ông O thống nhất thỏa thuận với bà H1 về nội dung: "Nay chúng tôi hội họp lại cùng thống nhất việc phân chia đất như trên và đồng ý ký tên lăn tay vào tờ thỏa thuận này với chứng kiến của 2 lão làng. Những người có tên được chia đất có trách nhiệm thủ tục hợp thức hóa Quyền sử dụng đất, sử dụng đất đúng ranh giới đồng thời được thực hiện các quyền và nghĩa vụ thực hiện đúng pháp luật

đất đai quy định.”. Văn bản được ký kết vào ngày 07/4/2003 nhưng đến ngày 07/4/2004 mới được UBND thị trấn (phường) Lái Thiêu chứng thực với nội dung “đã ký tên, lăn tay trước sự có mặt của tôi để phục vụ cho việc đăng ký quyền sử dụng đất, để cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo nội dung thỏa thuận trên thì bà H1 chỉ là người đại diện lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên di sản là quyền sử dụng đất vẫn thuộc về di sản của cụ T4 chưa chia. Đối với căn nhà của cụ T4 đã hư hỏng hết nên bà H1 đã tháo dỡ toàn bộ và xây dựng nhà mới như hiện nay. Như vậy xác định di sản thừa kế của cụ T4 chỉ là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị H1. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút yêu cầu chia giá trị căn nhà do cụ T4 để lại, chỉ yêu cầu chia bằng giá trị đối với diện tích đất 99m2 theo giá Hội đồng định giá xác định thành 07 kỷ phần, giao toàn bộ nhà và đất cho bà H1 quản lý sử dụng, bà H1 có trách nhiệm thanh toán lại bằng giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế theo giá Hội đồng định giá đã xác định. Ông B tự nguyện giao kỷ phần được chia cho 07 anh chị em còn lại, ông T2 tự nguyện giao kỷ phần được chia cho bà H1. Xét thấy, diện tích đất quá nhỏ, không đủ điều kiện tách thửa để chia bằng hiện vật nên nguyên đơn yêu cầu chia bằng giá trị là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn là có căn cứ.

Do bà H1 là người sống chung với cụ T4 tại phần đất tranh chấp, trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cụ T4 cho đến khi cụ T4 bệnh chết. Từ năm 1995, sau khi cụ T4 chết bà H1 là người trực tiếp quản lý, gìn giữ di sản, thực hiện các thủ tục kê khai đăng ký để được công nhân đối với quyền sử dụng đất trên, vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm trích 40% giá trị di sản để tính công sức đóng góp cho bà H1 tương đương với số tiền 1.971.600.044 đồng là phù hợp. Xét kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Phan Thị T, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận, vì vậy các đương sự có yêu cầu kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định. Tuy nhiên bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Phan Thị T và bị đơn Nguyễn Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Cụ thể tuyên:

- Căn cứ Khoản 5 Điều 26, các Điều 35, 37, 38, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 244, 264, 266, 271, 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 612, 613; 649, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản là giá trị căn nhà của cụ T4 chết để lại và diện tích đất chênh lệch là 6,9m2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H1 về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản", chia di sản thừa kế do cụ Phan Văn T4 chết để lại như sau:

- Bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 99m2 (trong đó có 96,9m2 đất ODT và 2,1m2 HNK) và được quyền sở hữu căn nhà gắn liền trên đất có diện tích xây dựng 99m2 (trong đó có 4,7m2 nhà ở thuộc HLATĐB và 3,3m2 nhà ở thuộc HLBVĐT), thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ 220, tọa lạc tại khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị H1 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Phan Thị T, ông Phan Văn N, ông Phan Hồng T1, bà Nguyễn Thị H2 và bà Phan Ngọc O mỗi người số tiền là 422.485.723 đồng (bốn trăm hai mươi hai triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án, thì hàng tháng còn chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001286 QSDĐ/TRT ngày 20/4/2004 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 để cấp lại theo nội dung của phần quyết định này.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được đăng ký, điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Tổng cộng số tiền là 5.266.864 đồng (năm triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng), bà Phan Thị T phải chịu số tiền 2.633.432 đồng (hai triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp. Bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền 2.633.432 đồng đồng (hai triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị T, ông Phan Văn N, ông Phan Hồng T1, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí sơ thẩm

- Bà Phan Ngọc O phải chịu số tiền 20.899.429 đồng (hai mươi triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP . HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy